| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 124/2023/DS-PT
Ngày 12/4/2023
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Phan Thanh Tòng

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2022/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 722/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:*

1. Ông Lâm Thế D, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà F, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lâm Thị T và bà Lâm Thị T1 là:* Ông Lâm Thế D.

4. Bà Trần Thị C, sinh năm 1960 (chết ngày 18/5/2022);

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị C:

4.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

4.2. Ông Lâm Thế D, sinh năm 1956;

Địa chỉ: số C, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

4.3. Ông Lâm Thế P, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số nhà E, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4.4. Ông Lâm Thế C1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số nhà E, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

4.5. Ông Lâm Thế V, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4.6. Ông Lâm Thế Đ, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số nhà C, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị C là:* Ông Lâm Thế D.

- *Bị đơn:* Ông Lâm Văn T3, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà I, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lâm Văn T3 là:* Ông Nguyễn Tấn Đ1, sinh năm 1973, cư trú tại: Ấp An Hoà, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị P1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà I, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P1 là:* Ông Nguyễn Tấn Đ1.

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Thị T1, bà Lâm Thị T là nguyên đơn. Ông Lâm Văn T3 là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2021, cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Lâm Thế D, bà Lâm Thị T1, bà Lâm Thị T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị C trình bày:*

Năm 1982, hộ gia đình cụ Trần Thị N (cụ N là mẹ ông D) có 05 nhân khẩu gồm: cụ N (chủ hộ), ông Lâm Thế D (con), bà Lâm Thi T4 (con), bà Lâm Thị T1 (con) và bà Trần Thị C (vợ ông D). Hộ gia đình cụ N được tập đoàn cấp đất kinh tế phụ mỗi nhân khẩu 250m2. Cụ Lâm Văn T5 là Liệt sĩ (cụ T5 là cha ông D), theo chủ trương chung cấp đất tại địa phương lúc bấy giờ hộ gia đình có Liệt sĩ được cấp 01 suất đất 250m2. Vì vậy, hộ cụ N năm 1982 được cấp đất kinh tế phụ tổng cộng là 1.500m2, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B. Ông Lâm Văn T3 là con trai út cụ N, sống cùng cụ Nề nhưng do năm 1982, ông T3 đi nghĩa vụ quân sự nên địa phương đã cắt nhân khẩu ông T3 không còn trong hộ cụ N vì vậy ông T3 không được cấp đất kinh tế phụ chung với hộ cụ Nề.

Sau khi được cấp đất, phần đất kinh tế phụ của ông D, bà T4, bà T1, bà C đều để ông T3 quản lý, sử dụng xem như công sức đóng góp phụng dưỡng cụ N, khi cụ Nề mất các con cụ N sẽ lấy lại sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, ông T3 đã đại diện hộ cụ N kê khai đất và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất kinh tế phụ nêu trên tại thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10, diện tích là 1.647m2, đất lúa, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B cho hộ ông Lâm Văn T3 vào ngày 12/11/1996.

Năm 2013 cụ N chết. Năm 2021 các anh, chị em yêu cầu ông T3 giao lại các suất đất kinh tế phụ của các nhân khẩu được tập đoàn cấp trước đây nhưng ông T3 không đồng ý. Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Lâm Văn T3 chia thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), diện tích qua đo đạc thực tế là 1371,7m2, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B làm 06 phần bằng nhau, mỗi phần có diện tích là 1371,7m2 /6 = 228,6m2 và giao trả lại cho các nguyên đơn theo diện tích như sau: Trả cho ông Lâm Thế D 02 phần (phần đất kinh tế phụ của ông D và phần đất Liệt sĩ của cụ Lâm Văn T5); Trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Trần Thị C 01 phần (phần kinh tế phụ của bà C); Trả cho bà Lâm Thị T một phần (phần kinh tế phụ của bà T); Trả cho bà Lâm Thị T1 một phần (phần kinh

tế phụ của bà T1). Riêng ông Lâm Văn T3 được hưởng một phần (ông T3 hưởng phần kinh tế phụ của cụ N). Đồng thời, các nguyên đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất các nguyên đơn yêu cầu chia thuộc một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp P, xã P huyện B mà hộ ông Lâm Văn T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/1996 cho các nguyên đơn được thực hiện thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục chung.

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lâm Văn T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P1 trình bày:*

Nguồn gốc thửa số đất 188, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B là đất cấp kinh tế phụ cho hộ cụ Trần Thị N. Thời điểm cấp đất thì ông T3 không nhớ rõ nhưng khoảng năm 1990 trở về trước. Thời điểm cấp đất hộ cụ N có các nhân khẩu được cấp đất là: cụ N, ông T3, bà T, bà T1 và 01 suất Liệt sĩ của cụ T5. Từ khi được cấp đất kinh tế phụ, mẹ ông T3 và bà T, bà T1 thống nhất cho ông T3 quản lý, sử dụng. Ông D và vợ là bà Trần Thị C không có được tập đoàn cấp đất kinh tế phụ chung trong hộ cụ N mà được cấp đất tại hộ riêng của ông D, tổng diện tích hộ ông Dân được tập đoàn cấp là 5617m2 tại ba thửa đất (02 thửa đất lúa và 01 thửa đất rau màu). Việc ông D cho rằng ông T3 đi nghĩa vụ quân sự nên bị cắt khỏi hộ khẩu của cụ N vào năm cấp đất là không đúng; Ông T3 không có bị cắt hộ khẩu chuyển đi mà ông T3 đi thực hiện đúng nghĩa vụ với nhà nước nên ông vẫn được cấp đất chung trong hộ cụ N. Sau khi mẹ ông T3 là cụ Nề mất gần 10 năm, ông D, bà C, bà T, bà T1 đều không có bất kỳ tranh chấp gì về phần đất kinh tế phụ do ông T3 quản lý, sử dụng, thời điểm ông Trung kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không ai tranh chấp gì. Từ năm 2021, ông D xin ông T3 phần diện tích kinh tế phụ với diện tích đủ tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được ông T3 đồng ý, từ đó ông D lôi kéo bà T, bà T1 cùng khởi kiện tranh chấp vụ kiện ra tòa án. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì ông T3 không đồng ý, vợ ông là bà Võ Thị P1 không liên quan gì trong vụ kiện này. Ông T3 đồng ý trả giá trị đất kinh tế phụ của bà T, bà T1 và phần kinh tế phụ của cha là cụ Lâm Văn T5 cho bà Trạng, bà Trấn, ông D hưởng mỗi người 1/5 diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.371,7m2 /5 = 274,3m2 theo giá Hội đồng định giá đã định, không đồng ý giao trả bằng đất vì bị đơn muốn giữ lại phần đất hộ gia đình được cấp, hơn nữa phần đất này bị đơn đã giữ gìn, quản lý, sử dụng xuyên suốt từ khi được cấp đất đến nay.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2022/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã quyết định như sau:*

1. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Thế D, bà Lâm Thị T, bà Lâm Thị T1 về việc phân chia tài sản chung và tranh chấp quyền sử dụng đất:

Buộc ông Lâm Văn T3 giao trả cho ông Lâm Thế D phần đất có diện tích là 457,1m2 thuộc một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B (đất tại vị trí phần (1), (2), (3) Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 19/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

Buộc ông Lâm Văn T3 giao trả cho bà Lâm Thị T giá trị phần đất với diện tích là 228,6m2 thuộc một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B với số tiền là 68.580.000 đồng (sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc ông Lâm Văn T3 giao trả cho bà Lâm Thị T1 giá trị phần đất với diện tích là 228,6m2 thuộc một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B với số tiền là 68.580.000 đồng (sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn, bị đơn trong vụ kiện thống nhất giao phần đất kinh tế phụ của cụ Trần Thị N diện tích là 228,6m2 đất thuộc một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), diện tích chung qua đo đạc thực tế là 1371,7m2, loại đất lúa, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B cho ông Lâm Văn T3 được nhận; Giao phần đất kinh tế phụ của Liệt sĩ Lâm Văn T5 diện tích là 228,6m2, đất thuộc một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), diện tích chung qua đo đạc thực tế là 1371,7m2, loại đất lúa, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B cho ông Lâm Thế D hưởng (Đất tại vị trí phần (2), (3) Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 19/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

3. Ông Lâm Văn T3 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích phần còn lại của thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), diện tích qua đo đạc thực tế là 914,6m2, loại đất lúa, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B (đất tại vị trí phần các phần (phần (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10) Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 19/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B) .

(Đính kèm Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 19/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

Các đương sự trong vụ kiện được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động theo thủ tục chung để được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng, được giao sau khi thực hiện hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận tại quyết định này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/12/2022 nguyên đơn bà Lâm Thị T1, bà Lâm Thị T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bà Lâm Thị T1 được nhận phần đất diện tích 228,6m2, ký hiệu 4-5. Bà Lâm Thị T được nhận phần đất diện tích 228,6m2, ký hiệu 2-3, cùng thuộc một phần thửa 188, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 08/12/2022, bị đơn ông Lâm Văn T3 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông không đồng ý giao cho ông Lâm Văn T3 phần đất 457,1m2, thuộc một phần thửa 188, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre vì ông D không có trong nhân khẩu của hộ cụ N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện . Nguyên đơn bà Lâm Thị T, bà Lâm Thị T1 và bị đơn ông Lâm Văn T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn T3; chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị T và Lâm Thị T1, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 148/2022/DSST ngày 23/112022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Phần đất tranh chấp thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 10 qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 1371,7m2 tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện đang do ông Lâm Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự đều thống nhất đất này có nguồn gốc tập đoàn cấp cho hộ của cụ Trần Thị N (là mẹ của các đương sự) vào năm 1982 với định mức 250m2/ người và 01 suất Liệt sĩ của cụ Lâm Văn T5 với định mức 250m2/ suất.

Nguyên đơn trình bày vào thời điểm cấp đất hộ của cụ N gồm có 05 nhân khẩu: cụ N, ông D, bà T, bà T1 và bà C. Thời điểm cấp đất, ông T3 tham gia nghĩa vụ không có ở địa phương nên không được cấp đất. Đến năm 1985, ông T3 mới đăng ký thường trú lại vào hộ khẩu của cụ N số 096/PK, xã P, huyện B. Do ông T3 sống chung cụ N nên khi có chủ trương đo đạc, ông T3 đã kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất phần đất kinh tế phụ đã được cấp. Do đó, ông D, bà T, bà T1 và những người thừa kế của bà C khởi kiện yêu cầu ông T3 giao trả phần đất kinh tế phụ tập đoàn cấp cho các nguyên đơn. Đồng ý cho ông T3 tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất của cụ N. Phần diện tích đất cấp cho cụ Lâm Văn T5 (suất Liệt sĩ) do ông D đang cúng giỗ cụ T5 nên giao cho ông Dân quản lý sử dụng.

Bị đơn ông T3 thừa nhận thời điểm tập đoàn cấp đất cho hộ cụ N gồm có: cụ N, ông T3, bà T và bà T1. Đối với ông D và bà C thời điểm đó không có trong hộ của cụ N do ông bà đã chuyển nơi ở và cũng được cấp đất ở vị trí khác. Ông T3 chỉ đồng ý giao lại cho bà T và bà T1 phần đất mà hai bà được cấp năm 1982; đối với yêu cầu của ông D và bà C thì ông không đồng ý.

[2] Nhận thấy, ông T3 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm vì cho rằng khi tập đoàn cấp đất cho hộ của cụ N thì không có suất của ông D vì ông D đã chuyển đi nơi khác ở và cũng đã được cấp phần đất khác. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập như:

- Xác nhận ngày 15/11/2021 của Công an huyện B xác nhận thời điểm năm 1982 hộ khẩu số 096/PK, xã P, huyện B gồm 05 nhân khẩu như: "Bà Trần Thị N; ông Lâm Thế D; bà Lâm Thị T; bà Lâm Thị T1 và bà Trần Thị C (vợ ông D)…".

- Xác nhận số 244/XN-CAH ngày 04/10/2022 của Công an huyện B xác nhận thời điểm năm 1982 hộ 096/PK, xã P, huyện B gồm các nhân khẩu:

"Ông Lâm Thế D đăng ký thường trú ngày 30/6/1977 đến ngày 02/10/1985 xóa đăng ký thường trú;

Bà Lâm Thị T đăng ký thường trú ngày 30/6/1977 đến ngày 02/10/1984 xóa đăng ký thường trú đến Hội liên hiệp phụ nữ huyện B;

Bà Lâm Thị T1 đăng ký thường trú ngày 30/6/1977 đến ngày 02/10/1985 xóa đăng ký thường trú.

Bà Trần Thị C (vợ ông D) đăng ký thường trú ngày 30/6/1977 đến ngày 02/10/1986 tách hộ khẩu ra số 378/PK, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Lâm Văn T3, sinh năm 1962 đăng ký thường trú ngày 30/6/1977 sau đó ông T3 có tham gia nghĩa vụ quân sự bị xóa đăng ký thường trú nhưng không rõ thời gian nào, đến năm 1985 mới đăng ký thường trú lại vào số 096/PK, xã P, huyện B.

- Tại Biên bản xác minh ngày 16/8/2022 tại Ủy ban nhân dân xã P của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri ghi nhận: " theo hồ sơ lưu giữ tại xã thì thửa 188 tờ bản đồ số 10 diện tích 1647m2 cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Lâm Văn T3 ngày 12/11/1996. Nguồn gốc đất tập đoàn xã P cấp kinh tế phụ cho hộ bà Trần Thị N vào năm 1980. Thời điểm này hộ cụ N có các nhân khẩu: Trần Thị N; Lâm Văn T5; Lâm Thế D; Lâm Văn T3; Lâm Thị T1. Ông T3 sống cùng cụ N nên năm 1996 đã đăng ký đất của hộ cụ Nề trong đó có thửa 188 tờ bản đồ số 10.

Năm 1985 ông D tách hộ riêng. Thời điểm sau năm 1980 trở về sau tập đoàn xã P không cấp đất kinh tế phụ cho các hộ dân của xã.

Việc ông D cho rằng ông có tham gia công tác xã nên được chi bộ và tập đoàn cấp thêm 500m2, ông T3 cũng được cấp thêm diện tích đất là có: Từ năm 1986-1989 chi bộ có hổ trợ cho ông T3 (đi bộ đội), ông D (cán bộ công tác tại địa phương) đồng thời hai ông đều là con Liệt sĩ nên được chi bộ thống nhất cấp mỗi người 500m2, phần đất này hai ông đều đã được cấp quyền sử dụng đất…".

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời điểm tập đoàn cấp đất cho hộ cụ N, nhân khẩu gồm có 05 người, trong đó có ông D để tuyên chấp nhận yêu cầu của ông D về việc chia cho ông D một suất đất kinh tế phụ được tập đoàn cấp vào năm 1982 là có căn cứ.

[3] Đối với việc ông D yêu cầu được nhận phần đất được cấp theo định suất Liệt sĩ của cụ T5 thì xét thấy cụ T5 là Liệt sĩ nên tập đoàn đã cấp cho hộ của cụ N thêm 01 định suất là 250m2 nên phần định suất này phải được cộng vào tổng định suất được cấp cho hộ cụ N để chia đều cho các thành viên trong hộ như: cụ N, ông D, ông T3, bà T, bà T1.

Cụ thể, qua đo đạc thực tế thì tổng diện tích đất được tập đoàn cấp cho hộ cụ N là 1371,7m2 chia cho 05 nhân khẩu cộng thêm phần định suất Liệt sĩ được chia đều thì mỗi người được nhận 274,34m2. Bà T và bà T1 đã đồng ý giao suất Liệt sĩ mình được nhận cho ông D như vậy ông D sẽ được nhận thêm phần của bà T, bà T1 là 91,48m2 nên tổng diện tích mà ông D được nhận sẽ nhiều hơn những người thừa kế khác. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận cho ông D nhận toàn bộ phần định suất Liệt sĩ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những thành viên khác trong hộ gia đình nên ông T3 kháng cáo phần này là có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc ông T3 được nhận phần định suất đất đã được cấp cho cụ N được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nhưng đương sự không kháng cáo, người có thẩm quyền không kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Đối với kháng cáo của bà Lâm Thị T và Lâm Thị T1 yêu cầu mỗi người được nhận hiện vật là phần định suất có diện tích 228,6m2 thì thấy rằng, mặc dù diện tích đất bà T và bà T1 được nhận thấp hơn diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định; tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Lâm Thế D là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà T đề nghị nếu phần đất các nguyên đơn được nhận thấp hơn diện tích đất tối thiểu được tách thửa thì yêu cầu nhập 03 phần đất này vào làm một cho ông D, bà T, bà T1 cùng nhận chung để chia hiện vật, đây là ý chí tự nguyện của đương sự, phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo đó, phân chia cho ông D, bà T, bà T1 được nhận chung phần đất có diện tích 823,2m2 vị trí thuộc phần ký hiệu 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6, thuộc một phần thửa 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa 459, tờ bản đồ 11), tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, phần diện tích mà nguyên được được nhận thừa 0,18m2 nên nguyên đơn phải có nghĩa vụ bồi hoàn lại cho ông T3 giá trị phần đất nêu trên là 54.000 đồng (theo giá đất đã được định giá).

Ông T3 được nhận phần đất có diện tích 548,5m2, vị trí thuộc phần ký hiệu 7 + 8 + 9 +10, thuộc một phần thửa 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa 459, tờ bản đồ 11), tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm căn cứ tại Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án thì những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị C phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị C có nghĩa vụ liên đới nộp số

tiền án phí 3.426.000 đồng là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp, theo đó những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị C phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị T và Lâm Thị T1. Chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn T3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2022/DSST ngày 23/112022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lâm Thị T và Lâm Thị T1.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lâm Văn T3.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2022/DSST ngày 23/112022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều Điều 197, 198, 199, 209, 213, 217, 218, 219, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Thế D, bà Lâm Thị T, bà Lâm Thị T1 về việc phân chia tài sản chung và tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Lâm Văn T3.

Buộc ông Lâm Văn T3 phải có nghĩa vụ giao trả cho ông Lâm Thế D, bà Lâm Thị T, bà Lâm Thị T1 phần đất có diện tích 823,2m2 vị trí thuộc phần ký hiệu 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6, thuộc một phần thửa 188, tờ bản đồ số 10 nay là thửa 459, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo). Ông Lâm Thế D, bà Lâm Thị T, bà Lâm Thị T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất này.

Buộc ông Lâm Thế D, bà Lâm Thị T, bà Lâm Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lâm Văn T3 số tiền 54.000 đồng (năm mươi bốn nghìn đồng).

Ông Lâm Văn T3 được toàn quyền quản lý, sử dụng phần còn lại của thửa đất số 188, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B có diện tích 548,5 vị trí thuộc phần ký hiệu 7 + 8+ 9 +10, thuộc một phần thửa 188, tờ bản đồ số 10 nay là thửa 459, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Các đương sự trong vụ kiện được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động theo thủ tục chung để được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận cho đương sự khi có yêu cầu phù hợp với nội dung quyết định của bản án.

2. Về chi phí tố tụng 9.040.000 đồng (chín triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), ông Lâm Thế D, ông Lâm Văn T3, bà Lâm Thị T1, bà Lâm Thị T mỗi người có nghĩa vụ nộp 2.260.000 đồng (hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng). Do ông Lâm Thế D đã nộp tạm ứng xong nên ông Lâm Văn T3, bà Lâm Thị T1, bà Lâm Thị T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lâm Thế D số tiền 2.260.000 đồng (hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lâm Thế D, ông Lâm Văn T3 là người có tuổi nên được miễn nộp án phí.

Bà Lâm Thị T1 có nghĩa vụ nộp số tiền án phí 3.429.000 đồng (ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 456.000 đồng (bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng). theo biên lai thu tiền số 0003742 ngày 20/01/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Bà Lâm Thị T1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí 2.973.000 đồng (hai triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bà Lâm Thị T có nghĩa vụ nộp số tiền án phí 3.429.000 đồng (ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 456.000 đồng (bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003741 ngày 20/01/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba

Tri. Bà Lâm Thị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí 2.973.000 đồng (hai triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị C gồm: bà Nguyễn Thị T2, ông Lâm Thế D, ông Lâm Thế P, ông Lâm Thế C1, ông Lâm Thế V, ông Lâm Thế Đ có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Lâm Thị T1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000400 ngày 08/12/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Lâm Thị T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000401 ngày 08/12/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**